CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2020

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I. NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
a. Trồng trọt								
Lúa cả năm 2020 (sơ bộ)								
Diện tích gieo trồng	Ha	710.000		725.863			102,23	100,53
Diện tích thu hoạch	Ha	710.000		723.175			101,86	100,16
Năng suất gieo trồng	Tấn/Ha	6,05		6,20			102,54	104,36
Sản lượng	Tấn	4.295.000		4.502.501			104,83	104,92
Lúa Thu Đông (Vụ 3)								
Diện tích gieo trồng	Ha	72.000		90.132			125,18	114,56
Diện tích thu hoạch	Ha	72.000		90.132			125,18	114,56
Năng suất (sơ bộ)	Tấn/Ha	5,21		5,21			100,03	98,83
Sản lượng	Tấn	375.000		469.588			125,22	113,22
Lúa Vụ Mùa (2020 - 2021)								
Diện tích gieo trồng	Ha	-		56.571			-	90,49
Lúa Đông Xuân (2020 - 2021)								
Diện tích gieo trồng	Ha	-		27.099			-	43,97
Cây rau màu								
- Dưa hấu	Ha	1.400		1.030			73,57	81,10
- Khoai lang	Ha	1.500		1.363			90,87	107,15
- Khoai mì	Ha	550		361			65,64	84,94
- Bắp	Ha	285		255			89,47	113,33
- Rau các loại	Ha	9.500		9.394			98,88	109,49
b. Chăn nuôi (Đ/tra 01/10/2020)								
Đàn trâu	Con	5.275		4.723			89,54	94,27
Đàn bò	"	13.000		11.924			91,72	96,11
Đàn heo	"	200.000		200.250			100,13	99,76
Đàn gia cầm	1000 Con	6.000		4.389			73,15	97,90
Trong đó: + Đàn gà	"	3.600		2.214			61,51	108,99
2. Lâm nghiệp								
2.1. Diện tích đất lâm nghiệp	Ha	89.604						
2.2. Đất lâm nghiệp có rừng:	Ha	76.218						
2.3. Trồng rừng trong năm (trồng mới)	Ha	934	-	734	-	-	-	109,55
- Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	-	-	415	-	-	-	103,75
- Rừng sản xuất	Ha	-	-	319	-	-	-	118,15
2.4. Sản lượng gỗ khai thác	m^3	-	3.681	30.151	115,10	98,13	-	99,35

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2020

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2.5. Sản lượng củi khai thác	Ste	-	3.977	28.352	107,87	99,40	-	99,59
2.6. Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	41	-	-	-	-
2.7. Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	560,00	-	-	-	-
2.8. Số vụ phá rừng	Vụ	-	4	37	133,33	100,00	-	115,63
2.9. Diện tích rừng bị phá	Ha	-	0,578	3,715	265,14	73,26	-	84,14
3. Thủy sản								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**31.732**	**2.282,91**	**29.192,94**	**89,05**	**101,74**	**92,00**	**102,35**
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	15.585	1.237,69	14.000,857	99,20	93,32	89,84	96,64
+ Giá trị nuôi trồng	"	16.147	1.045,22	15.192,079	79,43	113,92	94,09	108,24
Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng	**Tấn**	**755.000**	**65.249**	**772.556**	**88,52**	**95,35**	**102,33**	**99,15**
Cá các loại	"	443.300	44.259	475.952	91,73	96,42	107,37	97,67
Tôm các loại	"	117.000	7.393	118.331	74,39	101,73	101,14	106,05
Mực	"	60.000	5.514	65.618	98,17	86,66	109,36	96,05
Thủy sản khác	"	134.700	8.083	112.655	81,61	90,87	83,63	100,63
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**Tấn**	**495.000**	**46.140**	**526.305**	**98,35**	**92,17**	**106,32**	**95,51**
Cá các loại	"	370.000	34.983	397.831	97,74	93,34	107,52	95,90
Tôm các loại	"	32.000	2.742	30.411	104,42	93,90	95,03	94,90
Mực	"	60.000	5.514	65.618	98,17	86,66	109,36	96,05
Thủy sản khác	"	33.000	2.901	32.445	100,83	88,02	98,32	90,54
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**Tấn**	**260.000**	**19.109**	**246.251**	**71,32**	**104,02**	**94,71**	**107,94**
Cá các loại	"	73.300	9.276	78.121	74,48	110,11	106,58	107,77
Tôm các loại	"	85.000	4.651	87.920	63,61	106,99	103,44	110,54
Trong đó: Thẻ chân trắng	"	27.100	2.714	33.692	64,47	104,75	124,32	121,66
Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)	"	101.700	5.182	80.210	73,73	92,55	78,87	105,38
II. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)	**%**	**-**			**103,88**	**110,19**		**104,12**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
- Khai khoáng	%	-			100,17	108,91		106,32
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-			104,02	110,67		104,20
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			104,22	105,68		101,45
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-			100,95	104,61		106,53
Giá trị sản xuất công nghiệp *(Theo giá so sánh 2010)*	**Tỷ đồng**	**51.697,40**	**4.609,28**	**45.260,77**	**103,98**	**110,54**	**87,55**	**105,01**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
- Khai khoáng	"	330,50	31,59	311,618	100,17	108,91	94,29	105,84
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	50.194,40	4.478,54	43.948,338	104,02	110,67	87,56	105,03

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2020

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	862,70	72,11	730,300	104,22	105,68	84,65	102,01
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	309,80	27,05	270,510	100,95	104,61	87,32	108,36
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	5.950.000	418.700	5.233.523	101,60	88,13	87,96	99,17
+ Xi măng Nhà nước	"	3.535.000	229.700	2.993.304	102,62	79,18	84,68	95,92
+ Xi măng VĐT Nước ngoài	"	2.415.000	189.000	2.240.219	100,39	102,16	92,76	103,88
- Clinker	"	2.550.000	230.944	2.417.999	100,53	105,89	94,82	103,24
- Khai thác đá	1.000 m^3	4.767	435	4.347	100,69	107,94	91,19	105,92
- Cá hộp	Tấn	16.508	1.520	13.500	101,33	116,92	81,78	94,47
- Tôm đông lạnh	"	5.041	510	4.235	103,66	131,78	84,01	107,57
- Mực đông lạnh	"	21.036	1.880	18.106	104,44	100,53	86,07	102,85
- Cá đông lạnh	"	5.104	485	4.334	107,78	101,04	84,91	100,72
- Nước mắm	1.000 lít	61.332	6.529	55.988	102,56	123,19	91,29	107,26
- Xay xát gạo	Tấn	3.000.000	258.212	2.728.675	97,60	100,92	90,96	101,43
- Bột cá	Tấn	103.623	6.500	74.319	109,06	69,23	71,72	81,39
- Gạch các loại	1.000 viên	230.000	21.300	213.300	106,50	100,46	92,74	102,79
- Gạch không nung	1.000 viên	5.600	250	4.215	119,05	83,33	75,27	87,23
- Bia	1.000 lít	101.844	7.000	63.392	152,91	82,94	62,24	69,46
- Giầy da	1000 đôi	19.500	1.300,00	12.864	102,23	67,79	65,97	82,13
- Gỗ MDF	M^3	106.960	10.500	98.983	101,75	112,66	92,54	103,66
- Bao bì PP	1.000 cái	26.500	1.100	14.570	111,11	39,83	54,98	56,39
- Đóng tàu mới	Chiếc	451	45	396	102,27	107,14	87,80	101,02
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3.066,64	260,00	2.775	103,59	105,20	90,48	108,28
- Nước đá	Tấn	2.455.116	209.244	2.034.534	105,79	103,31	82,87	87,72
- Nước máy	1.000 m^3	51.160	4.023	44.149	100,95	104,68	86,30	106,61
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
Vốn ngân sách Nhà nước (Số giải ngân đến 15/11/2020)	**Tỷ đồng**	**6.108,986**	**334,938**	**3.521,701**	**38,11**	**89,08**	**57,65**	**125,84**
1. Vốn trong nước :	"	5.781,486	324,608	3.319,493	39,40	97,64	57,42	128,01
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	3.823,492	261,385	1.915,009	52,09	103,78	50,09	109,52
Chia ra:								
+ Đầu tư trong cân đối NSĐP	**Tỷ đồng**	1.196,692	97,549	594,174	92,89	88,55	49,65	94,29
+ Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	"	1.000,000	102,895	569,825	62,73	116,24	56,98	105,65
+ Vốn Xổ số kiến thiết	"	1.505,000	60,941	729,880	27,02	114,60	48,50	126,06

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2020

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
+ Nguồn ODA ĐP vay lại của chính phủ	"	121,800	-	21,130	-	-	17,35	-
- Vốn TW hỗ trợ có mục tiêu	"	1.695,052	54,933	1.244,420	18,30	77,59	73,41	162,82
- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	"	262,942	8,290	160,064	37,82	84,57	60,87	199,04
- Vốn trái phiếu Chính phủ	"	-	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngoài nước ODA	"	327,500	10,330	202,208	18,78	23,74	61,74	98,43
IV. THU, CHI NGÂN SÁCH								
A. Tổng Thu NSNN trên địa bàn	**Tỷ đồng**	**11.540,00**	**830,15**	**10.950,00**	**104,87**	**89,58**	**94,89**	**107,46**
I - Thu nội địa	"	**11.360,00**	**828,00**	**10.740,00**	**106,04**	**90,57**	**94,54**	**107,70**
1- Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	"	470,00	40,20	352,22	72,21	81,68	74,94	81,55
2- Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	"	230,00	20,00	180,82	77,29	-	78,62	93,14
3- Thu từ xí nghiệp có VĐT nước ngoài	"	270,00	32,00	260,53	83,84	195,53	96,49	104,85
4- Thu khu vực công thương nghiệp NQD	"	4.370,00	330,25	3.000,63	122,17	170,12	68,66	91,93
5- Lệ phí trước bạ	"	470,00	29,75	333,36	91,90	77,05	70,93	84,31
6- Thuế thu nhập cá nhân	"	1.200,00	63,45	849,59	90,62	103,45	70,80	93,37
7- Thu phí và lệ phí	"	180,00	7,60	131,60	88,50	81,54	73,11	90,62
8- Thuế bảo vệ môi trường	"	820,00	45,00	608,56	91,18	83,78	74,21	96,20
9- Thu tiền sử dụng đất	"	1.000,00	118,60	1.501,46	211,91	385,54	150,15	115,56
10- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	550,00	33,00	1.536,71	56,52	7,96	279,40	240,11
11- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	"	-	-	-	-	-	-	-
12- Thu khác	"	248,70	26,60	272,91	82,09	179,49	109,73	94,46
13- Thu tại xã	"	0,30	0,05	0,52	41,32	-	173,33	173,33
14- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	30,00	-	68,29	-	-	227,63	135,93
15- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	30,00	-	29,67	-	-	98,91	74,18
16- Thu xổ số kiến thiết	"	1.490,00	81,50	1.611,40	97,71	422,28	108,15	112,69
* Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1,00	-	1,75	-	-	174,90	124,93
II-Thuế XNK, thuế TTĐB, thuế VAT…	"	**180,00**	**2,15**	**210,00**	**19,90**	**17,24**	**116,67**	**96,33**
B. Tổng Chi NSĐP quản lý	**Tỷ đồng**	**16.486,06**	**1.066,90**	**11.313,92**	**82,27**	**92,46**	**68,63**	**106,20**
Trong đó:								
1- Chi đầu tư phát triển	"	6.108,99	269,02	3.664,50	57,61	99,09	59,99	116,50
2- Chi thường xuyên	"	9.574,64	797,89	7.649,42	121,12	90,32	79,89	101,89
V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	**Tỷ đồng**	**121.749**	**10.041,12**	**100.567,96**	**102,65**	**107,57**	**82,60**	**102,78**
Phân theo ngành kinh tế								
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	88.734	7.426,51	75.177,02	102,59	107,98	84,72	104,57

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2020

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	17.831	1.413,55	13.520,50	102,04	102,84	75,82	93,31
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	"	502	31,22	187,96	106,48	87,89	37,46	45,62
Doanh thu Dịch vụ khác	"	14.681	1.169,84	11.682,48	103,67	111,73	79,57	105,64
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**780.000**	**55.324**	**637.736**	**83,27**	**73,48**	**81,76**	**102,96**
+ Hàng nông sản	"	230.000	8.988	214.159	39,39	126,59	93,11	136,36
+ Hàng rau quả	"	7.500	-	8.702	-	-	116,03	141,70
+ Hàng hải sản	"	255.000	24.875	209.331	105,59	127,04	82,09	108,42
+ Hàng hóa khác	"	87.500	11.238	106.314	104,92	46,50	121,50	107,32
+ Nguyên liệu Giày da	"	200.000	10.223	99.230	109,37	42,43	49,62	60,47
- Mặt hàng chủ yếu								
+ Gạo	Tấn	500.000	17.112	426.344	43,16	110,32	85,27	122,23
+ Tôm đông lạnh	"	4.500	300	3.624	104,53	79,37	80,53	104,50
+ Mực, Bạch tuộc đông	"	16.500	1.100	10.777	100,09	98,21	65,32	81,67
+ Cá đông	"	4.200	295	2.533	116,60	80,82	60,31	74,72
+ Thủy sản đông khác	"	15.500	2.500	19.396	101,58	164,47	125,14	147,60
+ Cá cơm sấy	"	800	74	659	104,23	105,71	82,38	115,82
+ Cá đóng hộp	"	5.000	400	6.040	103,36	80,81	120,80	142,69
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**80.000**	**7.000**	**116.960**	**107,53**	**60,98**	**146,20**	**96,47**
Chia ra : + Hàng tư liệu sản xuất	"	80.000	7.000	116.960	107,53	60,98	146,20	96,47
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-	-	-
- Mặt hàng chủ yếu								
+ Thạch cao	Tấn	-	9.300	218.951	100,00	100,00	-	138,49
+ Nguyên liệu giầy da	1000 USD	-	3.000	40.060	103,09	-	-	188,34
+ Hạt nhựa	Tấn	-	150	862	105,63	245,90	-	118,73
3. Vận tải								
+ Doanh thu	**Tỷ đồng**	**-**	**866,85**	**10.417,81**	**97,05**	**88,01**	**-**	**94,14**
+ Sản lượng								
Vận chuyển hành khách	**1000 Hk**	**98.779**	**7.179**	**68.709**	**97,07**	**83,62**	**69,56**	**81,50**
Đường bộ	"	80.629	6.041	56.175	96,78	87,60	69,67	82,30
Đường sông	"	14.870	886	10.264	98,34	64,25	69,02	77,39
Đường biển	"	3.280	252	2.271	99,60	81,29	69,23	81,57
Luân chuyển hành khách	**1000 Hk.Km**	**6.489.482**	**300.912**	**4.156.045**	**97,20**	**83,71**	**64,04**	**80,31**

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2020

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Đường bộ	"	5.293.779	240.615	3.376.311	96,74	87,66	63,78	81,21
Đường sông	"	839.321	34.385	536.978	98,23	64,53	63,98	73,75
Đường biển	"	356.382	25.912	242.756	100,21	81,75	68,12	83,87
Vận chuyển hàng hóa	**1000 Tấn**	**14.006**	**1.119**	**11.098**	**97,81**	**91,57**	**79,24**	**94,82**
Đường bộ	"	4.472	360	3.482	97,56	88,67	77,86	92,07
Đường sông	"	5.667	445	4.371	98,02	93,88	77,13	96,77
Đường biển	"	3.867	314	3.245	97,82	91,81	83,92	95,30
Luân chuyển hàng hóa	**1000 T.Km**	**1.980.549**	**148.232**	**1.509.234**	**97,87**	**91,39**	**76,20**	**95,50**
Đường bộ	"	634.264	39.718	458.026	97,62	86,57	72,21	93,73
Đường sông	"	758.936	60.728	571.356	98,02	93,74	75,28	96,37
Đường biển	"	587.349	47.786	479.852	97,90	92,73	81,70	96,21
4. Du Lịch								
4.1. Tổng lượt khách du lịch	**Lượt người**	**9.330.000**	**397.390**	**4.984.122**	**126,76**	**64,62**	**53,42**	**60,83**
Chia ra:								
- Khách đến các khu, điểm du lịch	"	4.736.000	140.228	2.735.690	118,23	53,73	57,76	63,19
- Khách đến các CSKD du lịch phục vụ	"	4.594.000	257.162	2.248.432	131,95	72,65	48,94	58,19
Chia ra: Khách trong nước	"	3.844.000	253.560	2.076.577	132,46	83,64	54,02	64,72
Khách quốc tế	"	750.000	3.602	171.855	103,76	7,08	22,91	26,22
+ Lượt khách cơ sở lưu trú DL phục vụ	"	4.234.000	250.951	2.163.042	131,91	77,70	51,09	61,11
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	360.000	6.211	85.390	133,52	20,04	23,72	26,31
4.2. Tổng ngày khách du lịch	**Ngày khách**	**7.965.300**	**499.817**	**5.135.737**	**110,71**	**94,60**	**64,48**	**77,68**
Chia ra: Khách trong nước	"	6.029.100	485.817	4.491.318	110,83	121,68	74,49	90,47
Khách quốc tế	"	1.936.200	14.000	644.419	106,54	10,84	33,28	39,13
VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI								
1. Công tác giải quyết việc làm và đào tạo nghề								
- Số lượt lao động được tạo việc làm	Người	35.000	3.325	33.281	90,57	163,63	95,09	98,95
+ Trong tỉnh	"	-	1.850	20.434	77,67	141,11	-	126,03
+ Ngoài tỉnh	"	-	1.440	12.701	113,48	201,40	-	73,37
+ Xuất khẩu Lao động	"	-	35	146	175,00	583,33	-	133,94
- Đào tạo nghề: (tuyển mới)	Người	25.000	1.907	24.630	73,60	102,31	98,52	101,80
+ Sơ cấp nghề & dạy nghề thường xuyên	"	20.641	1.823	20.156	98,49	108,06	97,65	104,48
+ Trung cấp nghề	"	-	65	2.904	18,21	36,72	-	99,79

CỤC THỐNG KÊ KIÊN GIANG

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2020

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
+ Cao đẳng nghề	"	-	19	1.570	4,96	-	-	78,82
+ Đại học	"	-	-	-	-	-	-	-
2. Tình hình tham gia bảo hiểm								
- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	90,00		87,94			97,71	
- Tỷ lệ dân số tham gia BHXH	%	13,70		11,54			84,23	
- Tỷ lệ dân số tham gia BH thất nghiệp	%	10,70		8,86			82,80	
3. Tình hình tai nạn giao thông (Tính từ 15/10/2020 đến 14/11/2020)								
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	-	14	109	200,00	93,33	-	82,58
Đường bộ	"	-	14	108	233,33	100,00	-	84,38
Đường thủy	"	-	-	1	-	-	-	25,00
Số người chết	Người	-	6	65	100,00	60,00	-	82,28
Đường bộ	"	-	6	64	120,00	66,67	-	84,21
Đường thủy	"	-	-	1	-	-	-	33,33
Số người bị thương	Người	-	11	69	366,67	122,22	-	76,67
Đường bộ	"	-	11	69	366,67	122,22	-	77,53
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-	-
4. Cháy nổ (Tính từ 15/10/2020 đến 14/11/2020)								
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	-	29	-	-	-	131,82
Số người chết	Người	-	-	2	-	-	-	66,67
Số người bị thương	Người	-	-	23	-	-	-	766,67
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	-	-	32.600	-	-	-	125,55